

Mã chương: 819
Đơn vị: Văn phòng Đăng ủy xã Lùng Phình
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Mẫu số 28
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã số hồ sơ:.....

Mã QR code
(nếu có)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC
RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12						849.291.407	849.291.407	849.291.407	849.291.407
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam		351					849.291.407	849.291.407	849.291.407	849.291.407
Phụ cấp lương			6100				11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
Các khoản đóng góp			6300				9.825.660	9.825.660	9.825.660	9.825.660
Bảo hiểm xã hội			6301				9.825.660	9.825.660	9.825.660	9.825.660
Chi cho cán bộ không chuyên trách xa, thôn, bản			6350				60.840.000	60.840.000	60.840.000	60.840.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách			6353				60.840.000	60.840.000	60.840.000	60.840.000
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				140.400.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000
Chi khác			6449				140.400.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				100.660.696	100.660.696	100.660.696	100.660.696
Tiền điện			6501				17.013.674	17.013.674	17.013.674	17.013.674
Tiền nhiên liệu			6503				58.647.022	58.647.022	58.647.022	58.647.022
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000

Mã chương: 819

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Lũng Phình

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975

Mã cấp ngân sách: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Vật tư văn phòng			6550				4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				15.545.918	15.545.918	15.545.918	15.545.918
Cước phí bưu chính			6603				521.918	521.918	521.918	521.918
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				15.024.000	15.024.000	15.024.000	15.024.000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				29.598.000	29.598.000	29.598.000	29.598.000
Ô tô dùng chung			6901				900.000	900.000	900.000	900.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				4.698.000	4.698.000	4.698.000	4.698.000
Chi khác			7750				7.195.133	7.195.133	7.195.133	7.195.133
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				7.195.133	7.195.133	7.195.133	7.195.133
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				462.506.000	462.506.000	462.506.000	462.506.000
Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng			7853				7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cần cần từ			7854				448.936.000	448.936.000	448.936.000	448.936.000
Chi khác			7899				6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000

Mã chương: 819

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Lũng Phình

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975

Mã cấp ngân sách: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Chi cho các sự kiện lớn			7900				7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ			7901				7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Kinh phí được giao tự chủ	13						2.472.185.084	2.472.185.084	2.472.185.084	2.472.185.084
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam		351					2.472.185.084	2.472.185.084	2.472.185.084	2.472.185.084
Tiền lương			6000				936.764.600	936.764.600	936.764.600	936.764.600
Lương theo ngạch, bậc			6001				936.764.600	936.764.600	936.764.600	936.764.600
Phụ cấp lương			6100				832.555.035	832.555.035	832.555.035	832.555.035
Phụ cấp chức vụ			6101				53.352.000	53.352.000	53.352.000	53.352.000
Phụ cấp khu vực			6102				180.180.000	180.180.000	180.180.000	180.180.000
Phụ cấp thu hút			6103				192.235.680	192.235.680	192.235.680	192.235.680
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				14.233.752	14.233.752	14.233.752	14.233.752
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			6121				143.676.000	143.676.000	143.676.000	143.676.000
Phụ cấp công vụ			6124				247.473.603	247.473.603	247.473.603	247.473.603
Phúc lợi tập thể			6250				26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000
Chi khác			6299				26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000
Các khoản đóng góp			6300				254.475.449	254.475.449	254.475.449	254.475.449
Bảo hiểm xã hội			6301				224.107.667	224.107.667	224.107.667	224.107.667
Bảo hiểm y tế			6302				30.212.874	30.212.874	30.212.874	30.212.874
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				154.908	154.908	154.908	154.908

Mã chương: 819
Đơn vị: Văn phòng Đăng ủy xã Lùng Phình
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Cm cho cán bộ không chuyên trách xa, thôn, bản			6350				304.200.000	304.200.000	304.200.000	304.200.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách			6353				304.200.000	304.200.000	304.200.000	304.200.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				900.000	900.000	900.000	900.000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ			6505				900.000	900.000	900.000	900.000
Vật tư văn phòng			6550				51.410.000	51.410.000	51.410.000	51.410.000
Văn phòng phẩm			6551				21.260.000	21.260.000	21.260.000	21.260.000
Vật tư văn phòng khác			6599				30.150.000	30.150.000	30.150.000	30.150.000
Công tác phí			6700				65.080.000	65.080.000	65.080.000	65.080.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000
Phụ cấp công tác phí			6702				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Khoán công tác phí			6704				57.000.000	57.000.000	57.000.000	57.000.000
Cộng:							3.321.476.491	3.321.476.491	3.321.476.491	3.321.476.491
Phần Kho bạc nhà nước ghi:										

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày tháng năm
Kế toán
(Ký tên)
Kiểm soát
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH
Ngày 01 tháng 07 năm 2026
Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Loan Đoàn Duy Toàn

